

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 810 /BC-UBND

TP. Hưng Yên, ngày 17 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Hướng dẫn số 1262/HD-STC ngày 09/8/2024 của Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 12/12/2024 Hội nghị lần thứ 29 Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hưng Yên khóa XXI, nhiệm kỳ 2025-2029.

UBND thành phố Hưng Yên báo cáo phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 với những nội dung như sau:

Tình giao thu trên địa bàn: 1.209,97 tỷ đồng

Dự toán địa phương phần đầu: 1.859,97 tỷ đồng (giao tăng 650 tỷ đồng từ chỉ tiêu thu tiền đất so với dự toán tỉnh giao)



Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương:	2.324,768 tỷ đồng.
- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	1.495,842 tỷ đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	828,926 tỷ đồng.
<i>Trong đó bổ sung cân đối là 757,497 tỷ đồng, mục tiêu là 71,429 tỷ đồng.</i>	
Tổng chi ngân sách địa phương:	2.324,768 tỷ đồng.
- Chi ngân sách thành phố:	1.838,761 tỷ đồng.
- Chi ngân sách xã:	414,578 tỷ đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:	71,429 tỷ đồng.

I. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

1. Bố trí chi NSDP trên cơ sở nguồn giao thu và kết hợp với thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ và tăng cường kỷ luật ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

a) Bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được phê duyệt, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, chuyển tiếp, vốn đối ứng; nếu còn nguồn thì bố trí cho các dự án khởi công mới chỉ phân bổ cho một số công trình thực sự cấp bách, trọng điểm để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Đảm bảo cơ bản kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về Quốc phòng - An ninh và các chính sách an sinh xã hội.

c) Chi thường xuyên bố trí chặt chẽ, tiết kiệm trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, và dành nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương; Chi thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, sự nghiệp bố trí theo mức lương cơ sở 2.340.000đồng/tháng và đảm bảo bố trí theo định mức trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, tiếp tục đảm bảo an sinh xã hội.

2. Bố trí chi dự phòng ngân sách để đảm bảo các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, khả năng ứng phó với các tình huống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các nhiệm vụ cấp bách.

II. Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

Dự toán tỉnh giao thu: 1.209,97 tỷ đồng.

Số địa phương phân đấu: 1.859,97 tỷ đồng, phân đấu tăng 650 tỷ đồng từ chỉ tiêu thu tiền đất so với dự toán tỉnh giao. Chi tiết một số khoản thu, sắc thuế như sau:

1.1 Chi cục thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu:

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán 1 tỷ đồng bằng 100% so với dự toán năm 2024;

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán 88 tỷ đồng bằng 97,78% so với dự toán năm 2024.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán 30 tỷ đồng bằng 107,14% so với dự toán năm 2024.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán 6 tỷ đồng, bằng 150% so với dự toán năm 2024.

- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 29 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2024.

- Thu phí và lệ phí: Dự toán 4 tỷ đồng, bằng 11,11% so dự toán năm 2024.

- Thu khác ngân sách: Dự toán 54 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2024.

- Thu HLCS từ quỹ đất công ích: Dự toán 1,3 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2024.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 1.450 tỷ đồng, bằng 223,08% so với dự toán năm 2024.

+ Dự án do thành phố thực hiện: Dự toán 1.200 tỷ đồng, bằng 400% so với dự toán năm 2024

+ Dự án do phường, xã thực hiện: Dự toán 250 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2024.

- Lệ phí trước bạ: Dự toán 58 tỷ đồng, bằng 101,75% so với dự toán năm 2024.

1.2 Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn:

- Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp (Thành phố hưởng 10%): Dự toán 137 tỷ đồng, bằng 347,72% so với dự toán năm 2024.

- Lệ phí môn bài: Dự toán 1,07 tỷ đồng, bằng 267,5% so với dự toán năm 2024

- Thuế tài nguyên: Dự toán 0,6 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2024.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao: 1.737,266 tỷ đồng; Địa phương giao: 2.324,768 tỷ đồng, bằng 185,41% dự toán năm 2024, bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương tỉnh giao: 1.668.339 tỷ đồng; Địa phương giao: 2.253,339 tỷ đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 71,429 tỷ đồng.

2.1 Chi ngân sách thành phố: Dự toán tỉnh giao: 1.318,761 tỷ đồng; Địa phương giao: 1.838,761 tỷ đồng, bằng 191,2% dự toán năm 2024. Cụ thể như sau:

2.1.1 Chi đầu tư phát triển:

Tổng dự toán năm 2025: 1.120,297 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn XDCB tập trung 40,297 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.080 tỷ đồng.

2.1.2 Chi thường xuyên: Tổng số dự toán năm 2025: 692,088 tỷ đồng, bằng 124,97% dự toán năm 2024 là do tăng mức lương cơ sở.

Một số nội dung chi cụ thể như sau:

a) Quốc phòng: Dự toán là 4,685 tỷ đồng, tăng 11,47% so với dự toán năm 2024.

b) Chi an ninh: Dự toán là 1,263 tỷ đồng, tăng 39,4% so với dự toán năm 2024.

c) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

- Sự nghiệp giáo dục: 370,016 tỷ đồng, tăng 33,01% so với dự toán năm 2024.

- Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm Chính trị thành phố): dự toán năm 2025 là 2,105 tỷ đồng, giảm 13,12% so với dự toán năm 2024.

d) Sự nghiệp Y tế: dự toán năm 2025 là 40,334 tỷ đồng, tăng 0,23% so với dự toán năm 2024.

e) Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thanh: dự toán năm 2025 là 8,844 tỷ đồng, tăng 21,46% so dự toán 2024.

f) Chi đảm bảo xã hội: dự toán năm 2025 là 35,2 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2024.

g) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: dự toán năm 2025 là 7,380 tỷ đồng, tăng 10,48% so với dự toán năm 2024.

h) Chi sự nghiệp kinh tế: Dự toán là 165,218 tỷ đồng, tăng 22,15% so với dự toán năm 2024, trong đó:

- Sự nghiệp giao thông: Dự toán năm 2025 là 23,398 tỷ đồng, tăng 31,75% so với dự toán năm 2024.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống lụt bão: Dự toán năm 2025 là 4,020 tỷ đồng, tăng 60,8%.

- Sự nghiệp thị chính: Dự toán năm 2025 là 120,8 tỷ đồng, tăng 27,15% so với dự toán 2024.

- Sự nghiệp kinh tế khác: Dự toán năm 2025 là 20 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2024.

i) Chi quản lý hành chính: Dự toán năm 2025: 52,972 tỷ đồng, tăng 32,18% so với dự toán 2024.

j) Hỗ trợ hội, đoàn thể: Dự toán: 0,456 tỷ đồng, tăng 36,5% dự toán năm 2024.

k) Chi khác ngân sách: định mức tính bằng 0,5% tổng chi thường xuyên là 3,724 tỷ đồng.

2.1.3 Dự phòng: 26,376 tỷ đồng

2.2. Chi ngân sách phường, xã: 349,578 tỷ đồng, địa phương giao: 414,587 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: 250 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 157,586 tỷ đồng.
- Chi dự phòng: 6,992 tỷ đồng.

2.3. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 71,429 tỷ đồng.

2.4. Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp dưới: 757,497 tỷ đồng.

III. Phân bổ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách phường, xã.

Năm 2025 là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách mới. Theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách các phường, xã được xác định trên cơ sở nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết các khoản thu theo phân cấp và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên để thực hiện các nhiệm vụ chi theo phân cấp và số bổ sung có mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ chi vượt quá khả năng cân đối ngân sách phường, xã, cụ thể:

- Bổ sung cân đối ngân sách phường, xã: 131,018 tỷ đồng.
- Bổ sung có mục tiêu ngân sách phường, xã: 26,3 tỷ đồng.

IV. Kiến nghị một số nhóm giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2025:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh sách tài khóa và các kết luận kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, phân đấu hoàn thành và vượt kế hoạch thu ngân sách nhà nước năm 2025 do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định để có nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán được giao và xử lý các nhiệm vụ phát sinh. Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận trốn thuế.

2. Quản lý ngân sách nhà nước theo đúng chế độ quy định, trong phạm vi dự toán được giao đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng định mức chi tiêu và chế độ tài chính hiện hành, có hiệu quả.

Trong đó, chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán, khả năng thu ngân sách và tiến độ một số nguồn thu gắn với dự toán chi đầu tư phát triển; Thực hiện tốt công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, phân đấu đất và vượt dự toán giao thu. Tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý thu, thu hồi nợ thuế, chống thất thu...nhất là các khoản thu từ tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tái định cư

Kiểm soát chặt chẽ chi tiêu công, đảm bảo chi đúng dự toán được giao và các khoản chi được chuyển nguồn; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị quản lý nhà nước theo qui định; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, khánh tiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước.

Hạn chế tối đa bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các mục đích: tổ chức hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, lễ hội, khánh tiết, đi công tác trong và ngoài nước,... dành nguồn kinh phí để phòng chống dịch, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và cải cách chính sách tiền lương.

Quản lý sử dụng dự phòng ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, tập trung cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng cấp bách phát sinh.

Trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người, an sinh xã hội.

3. Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

4. Nguồn sự nghiệp kinh tế khác; nguồn dư ngân sách năm trước và nguồn tăng thu được sử dụng như sau:

- Nguồn sự nghiệp kinh tế khác, nguồn kết dư ngân sách năm trước chuyển sang (sau khi dành 70% để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) được ưu tiên chi bổ sung cho các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh quan trọng của thành phố và chi khác...

- Đối với nguồn kết dư ngân sách từ tiền sử dụng đất ưu tiên các dự án, công trình hoàn thành được phê duyệt quyết toán và các công trình thực sự cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ thi công ...

- Nguồn tăng thu ngân sách: Được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật ngân sách.

(Số liệu chi tiết theo các phụ biểu kèm theo)

Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên trân trọng báo cáo. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các đ/c đại biểu HĐND TP;
- Phòng TCKH, VP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT.



Nguyễn Khả Phúc

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 870/HBC-UBND ngày 13/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ				
I	Nguồn thu ngân sách	1.095.023	1.658.269	693.249	151,44
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	460.299	521.520	61.221	113,30
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	634.724	670.036	165.316	105,56
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	596.554	596.554	130.003	100,00
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.170	73.482	35.312	192,51
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		94.691	94.691	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		365.784	365.784	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		6.238	6.238	
6	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		0	0	
II	Chi ngân sách	1.095.023	1.308.976	213.953	119,54
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	999.851	1.185.872	186.021	118,60
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	95.172	123.104	27.932	129,35
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	292.142	664.057	371.915	227,31
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	196.970	361.580	164.610	183,57
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.172	147.304	52.132	154,78
2.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	95.172	95.172	-	100,00
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu		52.132	52.132	
3	Thu kết dư		49.015	49.015	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		106.159	106.159	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện				
II	Chi ngân sách	292.142	499.822	207.680	171,09
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	292.142	499.822	207.680	171,09
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

DANH GIẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: 8/0 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2024						Ước thực hiện năm 2024						So sánh (%)		
		Bao gồm			Bao gồm			Bao gồm			Bao gồm			Thu từ hoạt động XNK		
		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa		Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4			
	TỔNG SỐ (2)	610.900	610.900	-	-	773.365	773.365	-	-	126,59	126,59					
1	Phường Lê Lợi	27.517	27.517	-	-	42.814	42.814	-	-	155,59	155,59					
2	Phường Minh Khai	10.505	10.505	-	-	6.044	6.044	-	-	57,53	57,53					
3	Phường Hồng Châu	46.308	46.308	-	-	78.607	78.607	-	-	169,75	169,75					
4	Phường Hiến Nam	28.873	28.873	-	-	47.431	47.431	-	-	164,27	164,27					
5	Phường Lam Sơn	166.107	166.107	-	-	231.454	231.454	-	-	139,34	139,34					
6	Phường An Tảo	20.631	20.631	-	-	21.766	21.766	-	-	105,50	105,50					
7	Xã Bảo Khê	71.602	71.602	-	-	116.931	116.931	-	-	163,31	163,31					
8	Xã Trung Nghĩa	102.037	102.037	-	-	108.786	108.786	-	-	106,61	106,61					
9	Xã Liên Phương	7.678	7.678	-	-	21.772	21.772	-	-	283,56	283,56					
10	Xã Phương Nam	85.763	85.763	-	-	48.856	48.856	-	-	56,97	56,97					
11	Xã Quảng Châu	20.285	20.285	-	-	6.452	6.452	-	-	31,81	31,81					
12	Xã Phú Cường	9.575	9.575	-	-	1.396	1.396	-	-	14,58	14,58					
13	Xã Hùng Cường	5.320	5.320	-	-	39.719	39.719	-	-	746,60	746,60					
14	Xã Tân Hưng	8.402	8.402	-	-	763	763	-	-	9,08	9,08					
15	Xã Hoàng Hanh	297	297	-	-	574	574	-	-	193,27	193,27					





ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bao gồm														
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I-Thu nội địa	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.Thuế ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Thu phí và lệ phí	8. Thu khác ngân sách	9.Thu hoa lợi công sản, thu khác tại xã	10. Thu đền bù thiệt hại	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Lệ phí trước bạ	II-Thu từ dầu thô
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	16	15
	TỔNG SỐ	773.365	773.365	-	-	22.815	30.744	7.800	48.000	900	1.445	1.349	2.147	646.165	12.000	-
1	Phường Lê Lợi	42.814	42.814			4.620	4.050	1.145	4.720	318	150			27.051	760	
2	Phường Minh Khai	6.044	6.044			1.300	860	295	3.180	29	90	25		95	170	
3	Phường Hồng Châu	78.607	78.607			680	700	280	810	16	45	265		74.491	1.320	
4	Phường Hiến Nam	47.431	47.431			5.180	5.620	1.150	25.420	156	160	50		8.645	1.050	
5	Phường Lam Sơn	231.454	231.454			1.910	4.940	1.005	5.315	43	150	300	827	214.614	2.350	
6	Phường An Tào	21.766	21.766			3.110	3.325	885	6.788	91	300		150	6.367	750	
7	Xã Bảo Khê	116.931	116.931			1.170	2.345	620	555	51	80	105	145	110.410	1.450	
8	Xã Trung Nghĩa	108.786	108.786			2.000	1.200	560	35	43	150		171	103.897	730	
9	Xã Liên Phương	21.772	21.772			1.200	4.260	750	107	50	90	15	217	12.883	2.200	
10	Xã Phương Nam	48.856	48.856			1.180	1.600	380	155	46	90	40	455	44.410	500	
11	Xã Quảng Châu	6.452	6.452			80	280	170	335	17	20	100	182	5.178	90	
12	Xã Phú Cường	1.396	1.396			200	365	210		15	50	200		286	70	
13	Xã Hùng Cường	39.719	39.719			120	990	165		5	50	139		37.780	470	
14	Xã Tân Hưng	763	763			30	125	100	320	10	10	70		58	40	
15	Xã Hoàng Hanh	574	574			35	84	85	260	10	10	40			50	





DANH GIA THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số: **810** /BC-UBND ngày **15** /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách Thành phố	Ngân sách địa phương	Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	1.291.993	999.851	292.142	1.685.694	1.185.872	499.822	130,47	118,60	171,09
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.253.823	961.681	292.142	1.647.474	1.147.652	499.822	131,40	119,34	171,09
I	Chi đầu tư phát triển	558.512	383.512	175.000	798.718	441.161	357.557	143,01	115,03	204,32
1	Chi đầu tư cho các dự án	558.512	383.512	175.000	798.718	441.161	357.557	143,01	115,03	204,32
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	38.512	38.512		38.512	38.512				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, đất dôi dư, nguồn khác	520.000	345.000	175.000	760.206	402.649	357.557	146,19	116,71	204,32
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	663.537	553.799	109.738	748.314	612.704	135.610	112,78	110,64	123,58
	<i>Trong đó:</i>	0			0					
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	380.605	380.605	0	305.444	305.444	0	80,25	80,25	
III	Dự phòng ngân sách	31.774	24.370	7.404	0	0	0	0,00	0,00	0,00
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước	0	0	0	100.442	93.787	6.655			
V	Chi tạo nguồn làm lương từ tăng thu	0			0					
B	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			50	50				
C	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	38.170	38.170		38.170	38.170				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0		0	0				

Biểu mẫu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 810/BC-UBND ngày 13/12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1.387.165	1.808.798	421.633	130,40
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	95.172	123.104	27.932	129,35
B	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	1.291.993	1.685.694	393.701	130,47
I	Chi đầu tư phát triển	558.512	798.718	240.206	143,01
1	Chi đầu tư cho các dự án	558.512	798.718	240.206	143,01
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		
II	Chi thường xuyên	663.537	748.314	84.777	112,78
1	Quốc phòng	8.163	14.496	6.333	177,58
2	An ninh	5.599	7.503	1.904	134,01
3	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	280.605	305.689	25.084	108,94
4	SN Y tế	40.805	47.926	7.121	117,45
5	SN Văn hóa - TT - DL	13.705	16.479	2.774	120,24
6	Ứng dụng khoa học công nghệ	120	120	0	100,00
7	SN Phát thanh - truyền hình	641	641	0	
8	SN Đảm bảo xã hội	37.824	48.042	10.218	127,02
9	SN Kinh tế	138.666	133.666	-5.000	96,39
10	SN môi trường	11.866	11.866	0	100,00
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	121.754	158.097	36.343	129,85
12	Hỗ trợ hội đoàn thể	334	334		
13	Chi khác ngân sách	3.455	3.455	0	100,00
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		50	50	
VI	Dự phòng ngân sách	31.774	0		
VII	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước		100.442	100.442	
IX	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	38.170	38.170	0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.053.863	441.160	612.703	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.053.863	441.160	612.703	-
1	Mầm non 19/5	8.654	2.500	6.154	
2	Mầm non An Tảo	3.399		3.399	
3	Mầm non Bảo Khê	3.656		3.656	
4	Mầm non Hiến Nam	3.791		3.791	
5	Mầm non Hoàng Hanh	3.430		3.430	
6	Mầm non Hồng Châu	3.250		3.250	
7	Mầm non Hồng Nam	3.231		3.231	
8	Mầm non Hùng Cường	3.368		3.368	
9	Mầm non Lam Sơn	4.577		4.577	
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.304		2.304	
11	Mầm non Liên Phương	4.759		4.759	
12	Mầm non Phố Hiến	4.109		4.109	
13	Mầm non Phú Cường	4.454		4.454	
14	Mầm non Phương Chiểu	3.605		3.605	
15	Mầm non Quảng Châu	4.943		4.943	
16	Mầm non Tân Hưng	3.261		3.261	
17	Mầm non Trung Nghĩa	4.233		4.233	
18	Tiểu học An Tảo	11.221		11.221	
19	Tiểu học Hiến Nam	10.046		10.046	
20	Tiểu học Hoàng Lê	11.266		11.266	
21	Tiểu học Liên Phương	8.037		8.037	
22	Tiểu học Quảng Châu	9.272		9.272	
23	Tiểu học Trung Nghĩa	10.393		10.393	
24	THCS An Tảo	7.142		7.142	
25	THCS Hiến Nam	5.799		5.799	
26	THCS Lê Lợi	8.386		8.386	
27	THCS Liên Phương	6.523		6.523	
28	THCS Nguyễn Tất Thành	6.195		6.195	
29	THCS Quảng Châu	7.584		7.584	
30	THCS Trung Nghĩa	5.154		5.154	
31	TH và THCS Hồng Châu	9.517		9.517	
32	TH và THCS Hồng Nam	7.654		7.654	
33	TH và THCS Hoàng Hanh	7.487		7.487	
34	TH và THCS Minh Khai	7.579		7.579	
35	TH và THCS Tân Hưng	7.611		7.611	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
36	TH và THCS Bảo Khê	10.969		10.969	
37	TH và THCS Hùng Cường	7.758		7.758	
38	TH và THCS Lam Sơn	10.360		10.360	
39	TH và THCS Quang Trung	13.974		13.974	
40	TH và THCS Phú Cường	11.208		11.208	
41	TH và THCS Phương Chiểu	9.574		9.574	
42	TT GDNN - GDTX thành phố	5.847		5.847	
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	2.511		2.511	
44	Phòng Tư pháp	742		742	
45	Phòng Kinh tế	8.351	4.000	4.351	
46	Phòng Quản lý đô thị	106.328	680	105.648	
47	Phòng Giáo dục - Đào tạo	32.785		32.785	
48	Phòng Tài nguyên Môi trường	15.035		15.035	
49	Phòng Lao động -TB-XH	64.456		64.456	
50	Phòng Nội vụ	8.693		8.693	
51	Thanh tra	1.274		1.274	
52	Phòng Văn hoá thông tin	1.251		1.251	
53	Phòng Tài chính - Kế hoạch	19.758		19.758	
54	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	13.281	3.038	10.244	
55	Hội đồng nhân dân	1.853		1.853	
56	Cơ quan Thành ủy	22.279	6.398	15.881	
57	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.390		1.390	
58	Thành đoàn	1.002		1.002	
59	Hội phụ nữ	1.397		1.397	
60	Hội nông dân	1.292		1.292	
61	Hội cựu chiến binh	447		447	
62	Hội Chữ thập đỏ	486		486	
63	Hội người mù	214		214	
64	Trạm thú y	50		50	
65	Hội đông y	40		40	
66	Hội người cao tuổi	230		230	
67	Hội Cựu thanh niên xung phong	70		70	
68	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	40		40	
69	Chi cục thống kê	140		140	
70	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	11.532	4.000	7.532	
71	Công an thành phố	2.702		2.702	
72	Ban chỉ huy quân đội thành phố	18.705	9.012	9.693	
73	Đoàn hội thăm nhân dân thành phố	50		50	
74	Viện kiểm sát nhân dân	150		150	
75	Tòa án nhân dân	150		150	
76	Hạt Giao thông	48.355	32.289	16.066	
77	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	1.011	21	990	
78	Chi khác	41		41	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
79	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	247.002	247.002		
80	Bổ sung vốn nhận ủy thác cho ngân hàng Chính sách xã hội	5.000	5.000		
81	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300		
82	UBND các phường, xã	850		850	
83	UBND phường An Tảo	30		30	
84	UBND phường Minh Khai	30		30	
85	UBND xã Bảo Khê	23.102	23.102		
86	UBND phường Lê Lợi	2.500	2.500		
87	UBND phường Lam Sơn	7.130	7.100	30	
88	UBND xã Trung Nghĩa	29.500	29.500		
89	UBND xã Hồng Nam	9.030	9.000	30	
90	UBND phường Hiến Nam	2.934	2.934		
91	UBND xã Liên Phương	6.500	6.500		
92	UBND xã Quảng Châu	5.000	5.000		
93	UBND xã Hùng Cường	8.700	8.700		
94	UBND xã Phú Cường	4.100	4.100		
95	UBND xã Hoàng Hanh	2.300	2.300		
96	UBND xã Tân Hưng	4.842	4.842		
97	UBND xã Phương Chiểu	21.342	21.342		



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: **8/0** /BC-UBND ngày **13** /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	441.160	36.137	0	10.512	6.500	0	18.100	0	352.292	352.292	0	12.320	0	5.300	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	247.002	16.703					6.000		224.299	224.299					
2	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	21								21	21					
3	Văn phòng Thành ủy	6.398								0			6.398			
4	Văn phòng UBND - UBND TP	3.038								0			3.038			
5	Phòng Quản lý đô thị	680								680	680					
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố	4.000						4.000		0						
7	Ban Chi huy quân sự	9.012			9.012					0						
8	Trường 19/5	2.500	2.500							0						
9	Phòng Kinh tế	4.000								4.000	4.000					
10	Hạt giao thông	32.289								32.289	32.289					
11	UBND xã Bảo Khê	23.102	1.400		1.500					20.202	20.202					
12	UBND phường Lê Lợi	2.500						2.500		0						
13	UBND phường Lam Sơn	7.100	2.100							5.000	5.000					
14	UBND xã Trung Nghĩa	29.500	5.000							24.500	24.500					
15	UBND xã Hồng Nam	9.000						3.000		6.000	6.000					
16	UBND phường Hiến Nam	2.934	2.934							0						
17	UBND xã Liên Phương	6.500				1.500				5.000	5.000					
18	UBND xã Quảng Châu	5.000								5.000	5.000					



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10	11	12	13	14	15	16	
19	UBND xã Hưng Cường	8.700	3.500			1.000				4.200	4.200					
20	UBND xã Phú Cường	4.100				1.500		1.600		1.000	1.000					
21	UBND xã Hoàng Hanh	2.300						1.000		1.300	1.300					
22	UBND xã Tân Hưng	4.842				1.500				1.900	1.900					
23	UBND xã Phương Chiểu	21.342	2.000			1.000				16.900	16.900		1.442			
24	Bổ sung vốn nhận ủy thác cho ngân hàng Chính sách xã hội	5.000								0						
25	Quy hỗ trợ nông dân	300													300	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
 (Kèm theo Báo cáo số: **80** /BC-UBND ngày **15** /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp y tế	Ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi kinh tế chính	Chi kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	6	6	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	612.703	305.444	9.693	2.652	47.194	120	7.532	6.680	130.259	16.066	3.577	94.545	16.071	54.416	45.338	334	3.041
1	Mầm non 19/5	6.154	6.154							0								
2	Mầm non An Tảo	3.399	3.399							0								
3	Mầm non Bảo Khê	3.656	3.656							0								
4	Mầm non Hiến Nam	3.791	3.791							0								
5	Mầm non Hoàng Hanh	3.430	3.430							0								
6	Mầm non Hồng Châu	3.250	3.250							0								
7	Mầm non Hồng Nam	3.231	3.231							0								
8	Mầm non Hùng Cường	3.368	3.368							0								
9	Mầm non Lam Sơn	4.577	4.577							0								
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.304	2.304							0								
11	Mầm non Liên Phương	4.759	4.759							0								
12	Mầm non Phó Hiến	4.109	4.109							0								
13	Mầm non Phú Cường	4.454	4.454							0								
14	Mầm non Phương Chiếu	3.605	3.605							0								
15	Mầm non Quảng Châu	4.943	4.943							0								
16	Mầm non Tân Hưng	3.261	3.261							0								
17	Mầm non Trung Nghĩa	4.233	4.233							0								
18	Tiểu học An Tảo	11.221	11.221							0								
19	Tiểu học Hiến Nam	10.046	10.046							0								
20	Tiểu học Hoàng Lê	11.266	11.266							0								
21	Tiểu học Liên Phương	8.037	8.037							0								
22	Tiểu học Quang Châu	9.272	9.272							0								
23	Tiểu học Trung Nghĩa	10.393	10.393							0								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an xã hội	Sự nghiệp y tế	Ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đội	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác		
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị trấn	Chi kinh tế khác						
12	THCS An Tào	7.142	7.142							0										
13	THCS Hiến Nam	5.799	5.799							0										
14	THCS Lê Lợi	8.386	8.386							0										
15	THCS Liên Phương	6.523	6.523							0										
16	THCS Nguyễn Tất Thành	6.195	6.095							0										
17	THCS Quảng Châu	7.584	7.584							100						100				
18	THCS Trung Nghĩa	5.154	5.154							0										
17	TH và THCS Hồng Châu	9.517	9.517							0										
18	TH và THCS Hồng Nam	7.654	7.654							0										
19	TH và THCS Hoàng Hanh	7.487	7.487							0										
17	TH và THCS Minh Khai	7.579	7.579							0										
18	TH và THCS Tân Hưng	7.611	7.611							0										
19	TH và THCS Bảo Khê	10.969	10.969							0										
17	TH và THCS Hùng Cường	7.758	7.758							0										
18	TH và THCS Lam Sơn	10.360	10.360							0										
19	TH và THCS Quang Trung	13.974	13.974							0										
17	TH và THCS Phú Cường	11.208	11.208							0										
19	TH và THCS Phương Chiếu	9.574	9.574							0										
10	TT GDNN - GDTX thành phố	5.847	5.847							0										
12	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	2.511	2.511							0										
14	Phòng Tư pháp	742								0										
15	Phòng Kinh tế	4.351					120			3.537										742
16	Phòng Quản lý đô thị	105.648								98.345										
17	Phòng Giáo dục - Đào tạo	32.785	19.955							0										
8	Phòng Tài nguyên Môi trường	15.035								0										
9	Phòng Lao động - TB-XH	64.456				81			6.610	4.251										
10	Phòng Nội vụ	8.693								0										
1	Thanh tra	1.274								0										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp y tế	Ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị chính	Chi kinh tế khác				
62	Phòng Văn hoá thông tin	1.251								150			150	1.101				
63	Phòng Tài chính - Kế hoạch	19.758				17.635				0			2.124	2.124				
64	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	10.244								3.200			3.200	6.544				500
65	Hội đồng nhân dân	1.853								0			1.853					
66	Cơ quan Thành ủy	15.881								2.170			2.170	12.526				1.185
67	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.390								70			70	1.320				
68	Thành đoàn	1.002								70			70	907				25
69	Hội phụ nữ	1.397							70	150			150	1.177				
70	Hội nông dân	1.292								0			0	1.247				45
71	Hội cựu chiến binh	447								0			0	412				35
73	Hội Chữ thập đỏ	486				486				0			0					
74	Hội người mù	214								0			0				214	
75	Trạm thú y	50								50			50					
76	Hội đồng y	40								0			0				40	
77	Hội người cao tuổi	230								0			0	80				150
78	Hội Cựu thanh niên xung phong	70								0			0				40	30
79	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	40								0			0				40	
80	Chi cục thống kê	140								140			140					
82	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	7.532								0			0					
83	Công an thành phố	2.702								2.652			2.652					50
84	Ban chỉ huy quân đội thành phố	9.693								9.693			9.693					
85	Đoàn hội thăm nhân dân thành phố	50								0			0					50
86	Viện kiểm sát nhân dân	150								0			0					150
87	Tòa án nhân dân	150								0			0					150
88	Hạt Giao thông	16.066								16.066			16.066					
89	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990								990			990			340		650
90	Chi khác	41								0			0					
91	UBND các phường, xã	850								850			850					41

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp y tế	Ứng dụng khoa học công nghệ	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi Thị trấn chính	Chi kinh tế khác				
92	UBND phường An Tảo	30								30								
93	UBND phường Minh Khai	30								30								
94	UBND phường Lam Sơn	30								30								
95	UBND xã Hồng Nam	30								30								

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 8/0 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách	1.095.023	1.658.269	2.041.208	946.185	186,41
1	Thu NS cấp thành phố hưởng theo phân cấp	460.299	521.520	1.212.282	751.983	263,37
	- Các khoản thu NS cấp thành phố hưởng 100%	3.300	10.424	5.770	2.470	174,85
	- Các khoản thu phân chia NS cấp thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	456.999	511.096	1.206.512	749.513	264,01
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	634.724	670.036	828.926	194.202	130,60
	- Bổ sung cân đối	596.554	596.554	757.497	160.943	126,98
	- Bổ sung có mục tiêu	38.170	73.482	71.429	33.259	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		94.691		0	
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		365.784		0	
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		6.238			
6	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		0		0	
II	Chi ngân sách	1.095.023	1.308.976	2.041.208	946.185	186,41
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp TP theo phân cấp (Không kể bổ sung cho NS xã, phường)	999.851	1.185.872	1.910.190	910.339	191,05
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường	95.172	123.104	131.018	35.846	137,66
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	292.142	664.057	414.578	122.436	141,91
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	196.970	361.580	283.560	86.590	143,96
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.600	5.842	2.900	1.300	181,25
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	195.370	355.738	280.660	85.290	143,66
2	Thu bổ sung từ ngân sách	95.172	147.304	131.018	35.846	137,66
	- Bổ sung cân đối	95.172	95.172	131.018	35.846	137,66
	- Bổ sung có mục tiêu		52.132			
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		49.015			
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		106.159			
5	Các khoản đóng góp tự nguyện		-			
II	Chi ngân sách	292.142	499.822	414.578	122.436	141,91



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHƯỜNG XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 13 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Thực hiện năm 2024						Dự toán năm 2025						So sánh (%)		
		Tổng số		Bao gồm		Thu từ hoạt động XNK	Thu từ đầu thô	Tổng số	Bao gồm		Thu từ hoạt động XNK	Thu từ đầu thô	Tổng số	Thu nội địa	Bao gồm	
		1	2	3	4				5	6					7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4			
	TỔNG SỐ (2)	1.980.521	1.980.521	-	-	1.859.970	1.859.970	-	-	93,91	93,91					
1	Thành phố	1.207.156	1.207.156			325.870	325.870			26,99	26,99					
2	Phường Lê Lợi	42.814	42.814			10.128	10.128			23,66	23,66					
3	Phường Minh Khai	6.044	6.044			12.108	12.108			200,33	200,33					
4	Phường Hồng Châu	78.607	78.607			91.800	91.800			116,78	116,78					
5	Phường Hiến Nam	47.431	47.431			20.443	20.443			43,10	43,10					
6	Phường Lam Sơn	231.454	231.454			500.807	500.807			216,37	216,37					
7	Phường An Tào	21.766	21.766			166.050	166.050			762,89	762,89					
8	Xã Báo Khê	116.931	116.931			438.709	438.709			375,19	375,19					
9	Xã Trung Nghĩa	108.786	108.786			157.466	157.466			144,75	144,75					
10	Xã Liên Phương	21.772	21.772			29.615	29.615			136,02	136,02					
11	Xã Phương Nam	48.856	48.856			98.424	98.424			201,46	201,46					
12	Xã Quảng Châu	6.452	6.452			5.017	5.017			77,76	77,76					
13	Xã Phú Cường	1.396	1.396			801	801			57,38	57,38					
14	Xã Hùng Cường	39.719	39.719			1.657	1.657			4,17	4,17					
15	Xã Tân Hưng	763	763			523	523			68,55	68,55					
16	Xã Hoàng Hanh	574	574			552	552			96,17	96,17					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách 2025	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường, xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	2.324.768	1.910.190	414.578
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	2.253.339	1.838.761	414.578
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.370.297	1.120.297	250.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.370.297	1.120.297	250.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn XDCCB tập trung</i>	40.297	40.297	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.330.000	1.080.000	250.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	849.674	692.088	157.586
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	372.122	372.122	0
III	Dự phòng ngân sách	33.368	26.376	6.992
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	71.429	71.429	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.910.190
I	Cân đối ngân sách	1.838.761
1	Chi đầu tư phát triển (2)	1.120.297
-	Chi đầu tư cho các dự án	1.120.297
2	Chi thường xuyên	692.088
-	Quốc phòng	4.685
-	An ninh	1.263
-	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	372.122
-	SN Y tế; Chi dân số KH hoá gia đình	40.310
-	Sự nghiệp khoa học - công nghệ	8.667
-	SN Văn hóa - TT - DL và truyền thanh	120
-	SN Đảm bảo xã hội	35.200
-	SN Kinh tế	165.218
-	Sự nghiệp môi trường	7.380
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	52.954
-	Hỗ trợ hội đoàn thể	445
-	Chi khác ngân sách	3.724
3	Dự phòng ngân sách	26.376
II	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	71.429
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NS PHƯỜNG, XÃ	138.010



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	6	7	8
	TỔNG SỐ	1.838.762	1.120.297	692.089	26.376	0	0
I	Các cơ quan tổ chức	1.812.386	1.120.297	692.089	0	0	0
1	Mầm non 19/5	9.525	1.500	8.025			
2	Mầm non An Tảo	3.974		3.974			
3	Mầm non Bảo Khê	3.636		3.636			
4	Mầm non Hiến Nam	4.821		4.821			
5	Mầm non Hoàng Hanh	4.388		4.388			
6	Mầm non Hồng Châu	3.148		3.148			
7	Mầm non Hồng Nam	3.573		3.573			
8	Mầm non Hùng Cường	4.333		4.333			
9	Mầm non Lam Sơn	5.735		5.735			
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.626		2.626			
11	Mầm non Liên Phương	5.513		5.513			
12	Mầm non Phố Hiến	4.732		4.732			
13	Mầm non Phú Cường	4.919		4.919			
14	Mầm non Phương Chiếu	4.048		4.048			
15	Mầm non Quảng Châu	5.352		5.352			
16	Mầm non Tân Hưng	3.749		3.749			
17	Mầm non Trung Nghĩa	5.314		5.314			
18	Tiểu học An Tảo	13.347		13.347			
19	Tiểu học Hiến Nam	11.164		11.164			
20	Tiểu học Hoàng Lê	11.879		11.879			
21	Tiểu học Liên Phương	9.162		9.162			
22	Tiểu học Quảng Châu	10.715		10.715			
23	Tiểu học Trung Nghĩa	10.267		10.267			
24	THCS An Tảo	8.389		8.389			
25	THCS Hiến Nam	7.856		7.856			
26	THCS Lê Lợi	11.111		11.111			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
27	THCS Liên Phương	7.555		7.555			
28	THCS Nguyễn Tất Thành	7.919		7.919			
29	THCS Quảng Châu	7.981		7.981			
30	THCS Trung Nghĩa	5.520		5.520			
31	TH và THCS Bảo Khê	13.181		13.181			
32	TH và THCS Hoàng Hanh	8.852		8.852			
33	TH và THCS Hồng Châu	9.523		9.523			
34	TH và THCS Hồng Nam	8.641		8.641			
35	TH và THCS Hùng Cường	8.610		8.610			
36	TH và THCS Lam Sơn	12.478		12.478			
37	TH và THCS Minh Khai	8.395		8.395			
38	TH và THCS Phú Cường	14.253		14.253			
39	TH và THCS Phương Chiểu	11.701		11.701			
40	TH và THCS Quang Trung	16.511		16.511			
41	TH và THCS Tân Hưng	9.036		9.036			
42	TT GDNN - GDTX thành phố	7.165		7.165			
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố	2.106		2.106			
44	Phòng Tư pháp	857		857			
45	Phòng Kinh tế	12.900	8.069	4.832			
46	Phòng Quản lý đô thị	124.822	1.524	123.298			
47	Phòng Giáo dục - Đào tạo	25.385		25.385			
48	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.673		9.673			
49	Phòng Lao động -TB-XH	50.593		50.593			
50	Phòng Nội vụ	5.203		5.203			
51	Thanh tra	1.446		1.446			
52	Phòng Văn hoá thông tin	2.589		2.589			
53	Phòng Tài chính - Kế hoạch	22.634		22.634			
54	Văn phòng HĐND - UBND thành phố	16.757	5.403	11.354			
55	Hội đồng nhân dân	1.672		1.672			
56	Cơ quan Thành ủy	22.736	325	22.412			
57	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.088		1.088			
58	Thành đoàn	1.025		1.025			
59	Hội phụ nữ	1.352		1.352			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
60	Hội nông dân	1.429		1.429			
61	Hội cựu chiến binh	459		459			
62	Hội Chữ thập đỏ	545		545			
63	Hội người mù	303		303			
64	Trạm thú y	50		50			
65	Hội đồng y	51		51			
66	Hội người cao tuổi	126		126			
67	Hội Cựu thanh niên xung phong	81		81			
68	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	51		51			
69	Chi cục thống kê	50		50			
70	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	14.906	6.762	8.144			
71	Công an thành phố	1.563		1.563			
72	Ban chỉ huy quân đội thành phố	23.647	18.212	5.435			
73	Đoàn hội thẩm nhân dân thành phố	50		50			
74	Hạt Giao thông	110.590	90.902	19.688			
75	BCĐ Thi hành án dân sự thành phố	80		80			
76	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990		990			
77	Chi khác	14		14			
78	Sự nghiệp giáo dục	25.578		25.578			
79	Tăng lương định kỳ + BC thiếu khối QLNN, ĐT	390		390			
80	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến	1.000		1.000			
81	Kinh tế khác	3.860		3.860			
82	Giao thông nông thôn	510		510			
83	UBND các xã: Phương Nam, Tân Hưng, Quảng Châu, Lam Sơn, Hoàng Hanh	450		450			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
84	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	652.167	652.167				
85	Ban QLDA Sở NN và PTNT	4.800	4.800				
86	UBND phường, xã	2.457		2.457			
87	UBND phường Hiến Nam	1.300		1.300			
88	UBND phường An Tảo	30		30			
89	UBND phường Minh Khai	30		30			
90	UBND phường Lam Sơn	30		30			
91	UBND xã Tân Hưng	700		700			
92	UBND xã Phương Nam	30		30			
93	UBND phường Lê Lợi	1.232	1.232	0			
94	UBND phường Hiến Nam	1.470	1.470	0			
98	UBND xã Trung Nghĩa	3.523	3.523	0			
99	UBND xã Phương Nam	26.191	26.191	0			
100	UBND xã Liên Phương	20.567	20.567	0			
101	UBND xã Quảng Châu	19.920	19.920	0			
102	UBND xã Bảo Khê	4.994	4.994	0			
103	UBND xã Hùng Cường	5.085	5.085	0			
104	UBND xã Phú Cường	8.543	8.543	0			
105	UBND xã Hoàng Hanh	15.456	15.456	0			
106	UBND xã Tân Hưng	10.753	10.753	0			
107	Các dự án chưa phân bổ chi tiết	166.474	166.474	0			
108	Các chương trình, nhiệm vụ, dự án phát triển kinh tế xã hội	20.000	20.000	0			
109	Bổ sung vốn nhận ủy thác cho ngân hàng Chính sách xã hội	7.000	7.000	0			
110	Quỹ hỗ trợ nông dân	300	300				
II	Chi dự phòng ngân sách	26.376			26.376		

DỰ TOÁN CHỈ ĐẠU TƯ PHÁP TRIỂN CỬA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO TÙNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm lợi, thủy sản	Chi đầu tư khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	11	12	13	14	16	
	TỔNG SỐ	1.120.297	46.159	0	0	2.000	1.667	21.995	1.010.973	1.010.973	0	10.203	27.300	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố	652.167	26.263					9.443	616.461	616.461				
2	Phòng Quản lý đô thị	1.524							1.524	1.524				
3	Phòng Kinh tế	8.069							8.069	8.069				
4	Văn phòng HĐND - UBND	5.403							0			5.403		
5	Cơ quan Thành ủy	325							325	325				
6	MN 19/5	1.500	1.500						0					
7	Hạt giao thông	90.902							90.902	90.902				
8	Ban Chi huy Quân sự thành phố	18.212							18.212	18.212				
9	Ban QLDA Sở NN và PTNT	4.800							0			4.800		
10	Trun tâm Văn hoá và Truyền thanh	6.762						6.762	0					
11	UBND phường Lê Lợi	1.232	932					100	200	200				
12	UBND phường Hiến Nam	1.470						1.470	0					
13	UBND phường Hồng Châu	1.333							1.333	1.333				
14	UBND phường Lam Sơn	17.500							17.500	17.500				
15	UBND phường Minh Khai	294							294	294				
16	UBND xã Trung Nghĩa	3.523							3.523	3.523				
17	UBND xã Phương Nam	26.191	2.200					2.000	21.991	21.991				
18	UBND xã Liên Phương	20.567	3.000				1.667		15.900	15.900				
19	UBND xã Quảng Châu	19.920				1.500			18.420	18.420				
20	UBND xã Bảo Khê	4.994	1.694						3.300	3.300				
21	UBND xã Hùng Cường	5.085				500			4.585	4.585				
22	UBND xã Phú Cường	8.543	3.473					1.070	4.000	4.000				
23	UBND xã Hoàng Hanh	15.456	7.097					1.150	7.209	7.209				
24	UBND xã Tân Hưng	10.753							10.753	10.753				
25	Các dự án chưa phân bổ chi tiết	166.474							166.474	166.474				
26	Các chương trình, nhiệm vụ, dự án phát triển kinh tế xã hội	20.000							0				20.000	
27	Bổ sung vốn nhận ủy thác cho ngân hàng Chính sách xã hội	7.000							0				7.000	
28	Quỹ hỗ trợ nông dân	300							0				300	





DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 810 /BC-UBND ngày 15/11/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

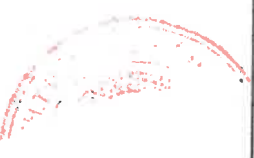
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Ứng dụng KHCN	Chi Y tế	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch - truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	SN thị chính	SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	692.089	372.122	4.685	1.263	120	40.334	8.844	7.180	165.218	20.398	4.020	120.800	20.000	52.942	35.200	456	3.724
1	Mầm non 19/5	8.025	8.025							0								
2	Mầm non An Tào	3.974	3.974							0								
3	Mầm non Bảo Khê	3.636	3.636							0								
4	Mầm non Hiến Nam	4.821	4.821							0								
5	Mầm non Hoàng Hành	4.388	4.388							0								
6	Mầm non Hồng Châu	3.148	3.148							0								
7	Mầm non Hồng Nam	3.573	3.573							0								
8	Mầm non Hùng Cường	4.333	4.333							0								
9	Mầm non Lam Sơn	5.735	5.735							0								
10	Mầm non Lê Hồng Phong	2.626	2.626							0								
11	Mầm non Liên Phương	5.513	5.513							0								
12	Mầm non Phố Hiến	4.732	4.732							0								
13	Mầm non Phú Cường	4.919	4.919							0								
14	Mầm non Phương Chiếu	4.048	4.048							0								
15	Mầm non Quảng Châu	5.352	5.352							0								
16	Mầm non Tân Hưng	3.749	3.749							0								
17	Mầm non Trung Nghĩa	5.314	5.314							0								
18	Tiểu học An Tào	13.347	13.347							0								
19	Tiểu học Hiến Nam	11.164	11.164							0								
20	Tiểu học Hoàng Lê	11.879	11.879							0								
21	Tiểu học Liên Phương	9.162	9.162							0								
22	Tiểu học Quảng Châu	10.715	10.715							0								
23	Tiểu học Trung Nghĩa	10.267	10.267							0								
24	THCS An Tào	8.389	8.389							0								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Ứng dụng KHCN	Chi Y tế	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch - truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác		
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	SN thị chính					SN kinh tế khác	
A	B	1	2	3	4	5	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
25	THCS Hiền Nam	7.856	7.856							0								
26	THCS Lê Lợi	11.111	11.111							0								
27	THCS Liên Phường	7.555	7.555							0								
28	THCS Nguyễn Tất Thành	7.919	7.919							0								
29	THCS Quảng Châu	7.981	7.981							0								
30	THCS Trung Nghĩa	5.520	5.520							0								
31	TH và THCS Bảo Khê	13.181	13.181							0								
32	TH và THCS Hoàng Hanh	8.852	8.852							0								
33	TH và THCS Hồng Châu	9.523	9.523							0								
34	TH và THCS Hồng Nam	8.641	8.641							0								
35	TH và THCS Hùng Cường	8.610	8.610							0								
36	TH và THCS Lam Sơn	12.478	12.478							0								
37	TH và THCS Minh Khai	8.395	8.395							0								
38	TH và THCS Phú Cường	14.253	14.253							0								
39	TH và THCS Phương Chiểu	11.701	11.701							0								
40	TH và THCS Quang Trung	16.511	16.511							0								
41	TH và THCS Tân Hưng	9.036	9.036							0								
42	TT GDNN - GDTX thành phố	7.165	7.165							0								
43	Trung tâm chính trị thành phố	2.106	2.106							0								
44	Phòng Tư pháp	857								0					817			40
45	Phòng Kinh tế	4.832				120				3.576		2.773		803	1.136			
46	Phòng Quản lý đô thị	123.298								121.757			120.800	857	1.540			
47	Phòng Giáo dục - Đào tạo	25.385	15.343							0	100				1.415			
48	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.673								81					1.562			
49	Phòng Lao động - TB-XH	50.593						4.830		3.200				3.200	1.562			
50	Phòng Nội vụ	5.203								590				590	1.386	35.200		90
51	Thanh tra	1.446								0					5.113			
52	Phòng Văn hoá thông tin	2.589								0					1.446			
53	Phòng Tài chính - Kế hoạch	22.634								17.664					1.350			
										3.000					1.239			
															1.971			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Ứng dụng KHCN	Chi Y tế	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch - truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	SN thị chính	SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
54	Văn phòng HEND - UBND	11.354								1.050		50		1.000	9.304			1.000
55	Hội đồng nhân dân	1.672								0					1.672			
56	Cơ quan Thành ủy	22.412							250	1.170				1.170	18.707			2.285
57	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.088								0					1.088			
58	Thành đoàn	1.025						50		0					920			55
59	Hội phụ nữ	1.352							100	0					1.252			
60	Hội nông dân	1.429								0					1.429			
61	Hội cựu chiến binh	459								0					459			
62	Hội Chữ thập đỏ	545					545			0								
63	Hội người mù	303								0							303	
64	Trạm thú y	50								50				50				
65	Hội đồng y	51								0							51	
66	Hội người cao tuổi	126								0								
67	Hội Cựu thanh niên xung phong	81								0								
68	Phụ cấp Hội nạn nhân chất độc da cam	51								0							51	
69	Chi cục thống kê	50								50								
70	Trung tâm Văn hoá và Truyền thanh	8.144						7.794		350		350						
71	Công an thành phố	1.563								250	100			150				50
72	Ban chỉ huy quân đội thành phố	5.435		4.685						750				750				
73	Đoàn hội thanh niên dân thành phố	50								0								50
74	Hạt Giao thông	19.688								19.688	19.688							
75	BCĐ Thi hành án dân sự thành phố	80								0								80
76	Xí nghiệp KTCT thủy lợi TP Hưng Yên	990								990		340		650				
77	Chi khác	14								0								
78	Sự nghiệp giáo dục	25.578	25.578							0								14

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Ứng dụng KH-CN	Chi Y tế	Chi văn hóa - Thể thao - Du lịch - truyền thanh	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Hỗ trợ hội đoàn thể	Chi khác	
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	SN thị chính					SN kinh tế khác
A	B	1	2	3	4	5	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
79	Tăng lương định kỳ + BC thiếu khối QLNN, ĐT	390								0					390			
80	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phó Hiến	1.000					1.000			0								
81	Kinh tế khác	3.860								3.860				3.860				
82	Giao thông nông thôn	510								510	510							
83	UBND các xã: Phương Nam, Tân Hưng, Quảng Châu, Lam Sơn, Hoàng Hành	450								450		450						
84	UBND phường, xã	2.457								2.457		57		2.400				
85	UBND phường Hiến Nam	1.300						1.300		0								
86	UBND phường An Tào	30								30				30				
87	UBND phường Minh Khai	30								30				30				
88	UBND phường Lam Sơn	30								30				30				
89	UBND xã Tân Hưng	700						700		0								
90	UBND xã Phương Nam	30								30				30				



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: **810** /BC-UBND ngày **11** /12/2024 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh (Từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa)
A	B	1	2	3	4=3+2	5
	TỔNG SỐ	1.859.970	1.495.842	757.497	2.253.339	26.300
1	Chi cục thuế+Đơn vị khác	325.870	1.212.282	626.479	1.838.761	
2	Phường Lê Lợi	10.128	4.525	11.221	15.746	
3	Phường Minh Khai	12.108	2.263	10.192	12.455	3.500
4	Phường Hồng Châu	91.800	33.692	7.526	41.217	
5	Phường Hiến Nam	20.443	7.644	5.117	12.760	
6	Phường Lam Sơn	500.807	59.520	4.793	64.312	700
7	Phường An Tảo	166.050	35.503	5.011	40.513	
8	Xã Bảo Khê	438.709	70.928	7.884	78.812	700
9	Xã Trung Nghĩa	157.466	28.832	6.920	35.752	
10	Xã Liên Phương	29.615	19.640	6.828	26.468	
11	Xã Phương Nam	98.424	15.513	10.962	26.474	2.900
12	Xã Quảng Châu	5.017	3.504	11.412	14.916	3.100
13	Xã Phú Cường	801	419	9.056	9.474	5.600
14	Xã Hùng Cường	1.657	1.150	8.526	9.676	4.200
15	Xã Tân Hưng	523	225	11.008	11.232	1.400
16	Xã Hoàng Hanh	552	206	9.168	9.373	4.200
17	Dự phòng (một số chức danh Cán bộ, công chức còn thiếu, tăng lương định kỳ, hoạt động chuyên môn)			5.396	5.396	



DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 810 /BC-UBND ngày 15 /12/2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách		
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, đất đai chờ dự	Tổng số	Trong đó				
1=2+11	2=3+5+8+9+10	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	414.578	250.000	250.000	157.586	-	-	6.992	-	-
1	Phường Lê Lợi	15.887	-	-	15.552			335		
2	Phường Minh Khai	12.480	720	720	11.550			210		
3	Phường Hồng Châu	41.225	32.420	32.420	7.955			850		
4	Phường Hiến Nam	12.132	-	-	11.912			220		
5	Phường Lam Sơn	64.315	54.720	54.720	8.935			660		
6	Phường An Tảo	40.544	30.760	30.760	8.974			810		
7	Xã Bảo Khê	78.887	68.110	68.110	9.447			1.330		
8	Xã Trung Nghĩa	35.761	27.570	27.570	7.726			465		
9	Xã Liên Phương	26.747	17.500	17.500	8.687			560		
10	Xã Phương Nam	26.474	14.350	14.350	11.594			530		
11	Xã Quảng Châu	14.918	3.010	3.010	11.633			275		
12	Xã Phú Cường	9.497	-	-	9.287			210		
13	Xã Hùng Cường	9.691	840	840	8.671			180		
14	Xã Tân Hưng	11.242	-	-	11.055			187		
15	Xã Hoàng Hanh	9.381	-	-	9.211			170		
16	Dự phòng (một số chức danh Cán bộ, công chức còn thiếu, tăng lương định kỳ, hoạt động chuyên môn)	5.396	-	-	5.396					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	1.739.768.000	2.324.768.000
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	1.668.339.000	2.253.339.000
A	CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.318.761.000	1.838.761.000
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	600.297.000	1.120.297.000
a	Chi đầu tư XDCCB tập trung	40.297.000	40.297.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	560.000.000	1.060.000.000
c	Các chương trình, nhiệm vụ, dự án phát triển kinh tế xã hội		20.000.000
2	Chi thường xuyên (1)	692.088.000	692.088.000
2.1	Quốc phòng, trong đó:	4.685.000	4.685.000
-	Bảo đảm cho lực lượng quản lý đơn vị dân quân tự vệ		2.252.000
-	Đại đội Pháo phòng không 37/DQ		400.000
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các hạng mục công trình của Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Hưng Yên (Nhà sở chỉ huy)		500.000
-	Hỗ trợ đảm bảo ANTT các sự kiện và kỷ niệm các ngày lễ lớn		350.000
-	Chi mua, thay mới 30 bộ quân phục phục vụ nghi lễ, tiêu binh phục vụ các sự kiện và kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2025 và những năm tiếp theo		270.000
2.2	An ninh, trong đó:	1.263.000	1.263.000
-	Hỗ trợ đảm bảo ANTT các sự kiện và kỷ niệm các ngày lễ lớn		300.000
-	Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; công tác quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2024 và triển khai công tác năm 2025		50.000
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và sửa chữa chống xuống cấp		300.000
2.3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	372.122.000	372.122.000
2.3.1	Sự nghiệp giáo dục, trong đó:	370.016.168	370.016.168
2.3.1.1	Khởi mầm non		77.384.412
-	Mầm non 19/5, trong đó:		7.525.075
+	Cải tạo, sửa chữa Nhà Hội trường		500.000
+	Cải tạo, nâng cấp sân trường		1.000.000
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		265.300
-	Mầm non An Tảo, trong đó:		3.973.861
+	Kinh phí miễn giảm học phí		2.835
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		168.873
-	Mầm non Bảo Khê, trong đó:		3.635.512
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		155.212
-	Mầm non Hiến Nam, trong đó:		4.821.051
+	Kinh phí miễn giảm học phí		630
+	Sửa chữa trường Mầm non Hiến Nam; cơ sở Mầm non Nhân Đức; Sửa chữa Nhà lớp học, khu vệ sinh		500.000
+	Cải tạo nâng cấp công trình : Sửa chữa trường Mầm non Hiến Nam; cơ sở Mầm non An Thịnh; Hạng mục: Nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ		495.000
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		163.341

CHỖ DẤU T.

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Mầm non Hoàng Hanh, trong đó:		4.387.764
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		675
+	<i>Sửa chữa trường mầm non trung tâm xã Hoàng Hanh</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		163.847
-	Mầm non Hồng Châu, trong đó:		3.148.047
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		999
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		129.477
-	Mầm non Hồng Châu, trong đó:		3.572.531
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		148.656
-	Mầm non Hùng Cường, trong đó:		4.333.385
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		450
+	<i>Sửa chữa, bảo dưỡng trường mầm non khu trung tâm xã Hùng</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		163.398
-	Mầm non Lam Sơn, trong đó:		5.734.932
+	<i>Sửa chữa phòng học và các hạng mục phụ trợ (điểm trường khu phố Xích Đằng)</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		229.133
-	Mầm non Lê Hồng Phong, trong đó:		2.625.550
+	<i>Sử chữa, bảo dưỡng trường</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		84.408
-	Mầm non Liên Phương, trong đó:		5.513.483
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		1.125
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		241.628
-	Mầm non Phó Hiến, trong đó:		4.731.868
+	<i>Cải tạo, sửa chữa cổng, tường rào trường mầm non Phó Hiến</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		175.893
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		450
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		215.317
-	Mầm non Phương Chiêu, trong đó:		4.047.912
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		567
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		171.513
-	Mầm non Quảng Châu, trong đó:		5.351.860
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		450
+	<i>Sửa chữa Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học và các công trình phụ trợ</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		213.689
-	Mầm non Tân Hưng, trong đó:		3.748.814
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		900
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		160.533
-	Mầm non Trung Nghĩa, trong đó:		5.314.224
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		225
+	<i>Tăng cường cơ sở vật chất trường Mầm non Trung Nghĩa</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		212.116
2.3.1.2	Khối Tiểu học		66.540.107
-	Tiểu học An Tào, trong đó:		13.347.641
+	<i>Sửa chữa, bảo dưỡng lái xe và các hạng mục phụ trợ trường TH An Tào</i>		500.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		51.427
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		572.720

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Tiểu học Hiến Nam, trong đó:		11.164.984
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		499.684
-	Tiểu học Hoàng Lê, trong đó:		11.880.773
+	<i>Sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ</i>		500.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		78.423
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		506.021
-	Tiểu học Liên Phương, trong đó:		9.162.903
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		404.995
-	Tiểu học Quảng Châu, trong đó:		10.715.138
+	<i>Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tường bao trường Tiểu học Quảng Châu</i>		500.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		18.035
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		444.057
-	Tiểu học Trung Nghĩa, trong đó:		10.268.668
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		449.533
2.3.1.3	Khởi THCS		56.332.272
-	THCS An Tảo, trong đó:		8.391.228
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		4.860
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		127.095
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		380.203
-	THCS Hiến Nam, trong đó:		7.858.385
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		4.050
+	<i>Sửa chữa nhà hiệu bộ, lớp học và các công trình phụ trợ trường THCS Hiến Nam</i>		1.000.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		113.031
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		309.414
-	THCS Lê Lợi, trong đó:		11.112.815
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		396
+	<i>Sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh; sửa chữa Nhà tập đa năng</i>		1.890.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		102.398
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		423.699
-	THCS Liên Phương, trong đó:		7.556.384
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		2.574
+	<i>Sửa chữa, bảo dưỡng sân trường, bồn cây và các hạng mục phụ trợ</i>		1.000.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		91.029
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		298.069
-	THCS Nguyễn Tất Thành, trong đó:		7.909.095
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		270
+	<i>Sửa chữa sân đường, nhà để xe; sửa chữa cổng tường rào Trường THCS Nguyễn Tất Thành</i>		500.000
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		336.763
-	THCS Quảng Châu, trong đó:		7.982.936
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		3.168
	<i>Sửa chữa một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Châu</i>		500.000
+	<i>Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024</i>		135.901
+	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		331.962
-	THCS Trung Nghĩa, trong đó:		5.521.429
+	<i>Kinh phí miễn giảm học phí</i>		4.554



STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		105.453
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		242.162
2.3.14	Liên trường		121.239.655
a	Trường TH và THCS Bảo Khê		13.182.280
-	Tiểu học		6.507.694
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		284.872
-	Trung học cơ sở, trong đó:		6.674.586
+	Kinh phí miễn giảm học phí		3.960
+	Sửa chữa nhà Hiệu bộ trường TH và THCS Bảo Khê		1.000.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		100.255
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		247.385
b	Trường TH và THCS Hoàng Hanh		8.853.099
-	Tiểu học		4.933.758
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		213.885
-	Trung học cơ sở, trong đó:		3.919.341
+	Kinh phí miễn giảm học phí		2.574
+	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp sân khấu, lán che		500.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		41.576
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		144.444
c	Trường TH và THCS Hồng Châu		9.524.553
-	Tiểu học		5.241.262
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		227.083
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.283.291
+	Kinh phí miễn giảm học phí		3.240
+	Sửa chữa một số hạng mục phụ trợ trường Tiểu học và THCS (Khu THCS)		500.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		63.338
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		161.292
d	Trường TH và THCS Hồng Nam		8.642.518
-	Tiểu học		3.998.864
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		167.076
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.643.654
+	Kinh phí miễn giảm học phí		3.960
+	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trường Tiểu học và THCS Hồng Nam		500.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		24.491
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		179.178
e	Trường TH và THCS Hùng Cường		8.612.266
-	Tiểu học		4.598.245
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		201.502
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.014.021
+	Kinh phí miễn giảm học phí		1.188
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		169.407
g	Trường TH và THCS Lam Sơn		12.520.529
-	Tiểu học		6.954.311
+	Sửa chữa cổng, tường rào, mái tôn và các hạng mục phụ trợ (Khối Tiểu học)		500.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		41.224
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		281.305
-	Trung học cơ sở, trong đó:		5.566.218
+	Kinh phí miễn giảm học phí		2.700
+	Sửa chữa mái tôn, tường và nền nhà lớp học 02 tầng (Khu THCS)		500.000
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		221.467
h	Trường TH và THCS Minh Khai		8.397.140
-	Tiểu học		4.909.740
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		213.211
-	Trung học cơ sở, trong đó:		3.487.400
+	Kinh phí miễn giảm học phí		2.970
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		72.409
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		148.094
i	Trường TH và THCS Phú Cường		14.255.115
-	Tiểu học		8.648.009
+	Nâng cấp, sửa chữa sân trường, hệ thống thoát nước và tường rào bảo vệ		2.000.000
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		294.747
-	Trung học cơ sở, trong đó:		5.607.106
+	Kinh phí miễn giảm học phí		6.930
+	Bảo dưỡng, sửa chữa sân trường (cấp THCS) Trường TH và THCS Phú Cường		500.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		110.685
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		223.938
k	Trường TH và THCS Phương Chiểu		11.703.009
-	Tiểu học		7.394.733
+	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, tường rào và một số hạng mục phụ trợ		1.300.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		40.864
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		263.699
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.308.276
+	Kinh phí miễn giảm học phí		3.366
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		64.161
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		187.209
l	Trường TH và THCS Quang Trung		16.512.169
-	Tiểu học		8.508.443
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		375.626
-	Trung học cơ sở, trong đó:		8.003.726
+	Kinh phí miễn giảm học phí		1.080
+	Bảo dưỡng, sửa chữa sân trường TH&THCS Quang Trung.		1.200.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		26.167
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		305.033
m	Trường TH và THCS Tân Hưng		9.036.977
-	Tiểu học		4.907.364
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		212.678
-	Trung học cơ sở, trong đó:		4.129.613
+	Kinh phí miễn giảm học phí		396

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
+	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ (khối THCS)		500.000
+	Hỗ trợ tiền dạy thừa giờ năm học 2023-2024		40.358
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		155.647
2.3.1.5	Trung tâm GDNN - GDTX thành phố, trong đó:		7.164.961
+	Kinh phí miễn giảm học phí		11.340
+	Sơn lại toàn bộ bề mặt nhà lớp học tại cơ sở 1 và một số phòng bị hỏng (cơ sở 1)		500.000
+	Quỹ tiền thưởng năm 2025		285.043
2.3.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo, trong đó:		15.843.038
-	Chi sự nghiệp giáo dục		528.038
-	Chi hỗ trợ chi phí học tập		200.000
-	Phổ cập giáo dục xóa mù chữ		100.000
-	Nhiệm vụ triển khai giáo dục về công tác môi trường		300.000
-	Tập huấn công tác giáo dục		100.000
-	Hỗ trợ sửa chữa và tăng cường cơ sở vật chất		14.615.000
2.3.1.8	Dự phòng chi tăng lương thường xuyên, biên chế thiếu, dạy vượt giờ		24.964.605
2.3.1.9	Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật		453.118
2.3.1.10	Hỗ trợ kinh phí tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi		43.000
2.3.1.11	Hỗ trợ phụ cấp Chủ tịch Hội khuyến học		51.000
2.3.2	Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm Chính trị thành phố), trong đó:	2.105.832	2.105.832
-	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng		40.000
-	Hỗ trợ sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất		500.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025	30.832	30.832
2.4	Sự nghiệp Văn hoá- Thể thao -Du lịch và Truyền thanh	8.843.746	8.843.746
2.4.1	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố, trong đó:		7.793.746
-	Tăng cường cơ sở vật chất và sửa chữa sân vận động		1.500.000
-	Tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn		1.300.000
-	Tổ chức Đại hội TDTT thành phố Hưng Yên lần thứ IX		400.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		218.746
2.4.2	Thành đoàn: Chi hoạt động hè		50.000
2.4.3	Tuyên truyền, quảng bá khu di tích Phố Hiến		1.000.000
2.5	Ứng dụng khoa học công nghệ (Phòng Kinh tế)	120.000	120.000
-	Ứng dụng tiến bộ KHKT (mô hình nuôi cá lăng trên sông)		120.000
2.6	Sự nghiệp Y tế	40.334.261	40.334.261
2.6.1	Hỗ trợ mua thẻ BHYT, đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng	39.789.000	39.789.000
2.6.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		13.417.000
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng: người thuộc hộ gia đình nông nghiệp có mức sống trung bình; đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; người cao tuổi 60-79 tuổi; Cựu chiến binh, người tham gia kháng chiến; khuyết tật nhẹ		13.417.000
2.6.1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch		17.663.556
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo; hộ cận nghèo; người cao tuổi trên 80 tuổi hưởng tuất; người hiến tạng, ghép tạng; đối tượng học sinh trung học phổ thông và sinh viên; Kinh phí hỗ trợ BHXH tự nguyện; Đội an ninh trật tự ở cơ sở		17.663.556

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND TP giao
2.6.1.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo		8.627.444
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên		8.627.444
2.6.1.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường		81.000
-	Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng người tham gia tổ thu gom rác		81.000
2.6.2	Hội Chữ thập đỏ, trong đó:	545.261	545.261
-	Kinh phí tổ chức hiến máu nhân đạo và hoạt động của Ban chỉ đạo		100.000
-	Hoạt động Hội nạn nhân chất độc da cam		10.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		24.261
2.7	Sự nghiệp bảo đảm xã hội (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội):	35.200.000	35.200.000
-	Trợ cấp các đối tượng theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP; Trợ cấp Cựu thanh niên xung phong; Trợ cấp người cao tuổi theo Nghị quyết 345/NQ-HĐND; Mai táng phí theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Mai táng phí cho đối tượng Cựu chiến binh; Chi hỗ trợ chi phí hỏa táng; Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; Kinh phí tặng quà cho người cao tuổi; Chi hoạt động sự nghiệp (100trđ)		35.200.000
2.8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.180.000	7.180.000
2.8.1	Phòng Tài nguyên - Môi trường, trong đó:		4.830.000
-	Hỗ trợ thu gom, vận chuyển, phân loại, xử lý rác thải tại các điểm tập kết rác tại các xã;		4.010.000
-	Kinh phí vận hành hệ thống nước thải làng nghề bún đậu xã Tân Hưng		50.000
-	Mua trang thiết bị, vật tư phục vụ thu gom vận chuyển rác (xe thu gom + thùng container)		770.000
2.8.2	Đề án phân loại rác thải hữu cơ tại nguồn thí điểm trên địa bàn phường Hiến Nam		1.300.000
2.8.3	Chương trình 10: Kinh phí trang bị xe đẩy thu gom rác và tổ chức Hội nghị nhân rộng mô hình "tổ dân phố không rác", "thôn, làng không rác" ở một số phường, xã trên địa bàn thành phố (Ban Dân Vận)		250.000
2.8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ: Tuyên truyền phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình		100.000
2.8.5	UBND xã Tân Hưng: Di chuyển điểm tập kết rác thải xã Tân Hưng		700.000
2.9	Sự nghiệp kinh tế	165.218.000	165.218.000
2.9.1	Giao thông	20.398.000	20.398.000
2.9.1.1	Hạt giao thông:		19.688.000
-	Kinh phí bảo đảm trật tự đô thị; Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường; Kinh phí sửa chữa; kinh phí cầu đường bộ		15.778.000
-	Cải tạo, sửa chữa ngõ 12C, đường Nguyễn Thiện Thuật		930.000
-	Cải tạo, sửa chữa đường Tống Trân		480.000
-	Cải tạo, sửa chữa ngõ 56, đường Nguyễn Thiện Thuật		600.000
-	Cải tạo, sửa chữa ngõ 12, đường Phạm Ngũ Lão		1.900.000
2.9.1.3	Kinh phí bảo đảm an toàn giao thông:		200.000
-	Phòng Quản lý đô thị		100.000
-	Công an thành phố		100.000
2.9.1.4	Giao thông nông thôn:		510.000
2.9.2	Sự nghiệp Nông nghiệp	3.030.000	3.030.000
2.9.2.1	Phòng Kinh tế, trong đó:		1.230.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn Vietgap và kinh phí hỗ trợ Vietgap cho chăn nuôi - thủy sản trên địa bàn các phường, xã		500.000
-	Duy trì rừng nhân cổ triển đề thuộc địa bàn thôn Nễ Châu, xã Hồng Nam		50.000
-	Kinh phí tổ chức diệt chuột (thóc làm mồi đặt bả chuột, công trộn bả, tập huấn và chi khác)		150.000
-	Kinh phí mua hóa chất khử trùng, các dụng cụ phục vụ phòng chống dịch bệnh; Kinh phí tập huấn cho lực lượng thú y cơ sở và hộ chăn nuôi trên địa bàn		80.000
-	Gieo mạ dự phòng		10.000
-	Kinh phí phục vụ lĩnh vực an toàn thực phẩm nông nghiệp, công thương		50.000
-	Kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại nông sản, các sản phẩm nông sản và các sản phẩm làng nghề, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của thành phố		340.000
-	Kinh phí tham gia cuộc thi tìm hiểu nông thôn mới, tuyến đường kiểu mẫu		50.000
2.9.2.2	Tuyên truyền đặc sản Nhãn lồng Phố Hiến		1.000.000
-	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chi phí vận chuyển, trang trí gian hàng, mua sản phẩm nông sản tiêu biểu của thành phố và các điều kiện khác để trưng bày tại các sự kiện xúc tiến tiêu thụ nông sản và quảng bá, giới thiệu sản phẩm		300.000
-	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh: Tuyên truyền trên hệ thống pano, truyền thanh, truyền hình...		200.000
-	Văn phòng HĐND - UBND thành phố: Hội nghị tuyên truyền, quản bá đặc sản Nhãn lồng Phố Hiến		50.000
-	Hỗ trợ in bao bì, nhãn mác nông sản cho UBND các xã: Phương Nam, Tân Hưng, Quảng Châu, Lam Sơn, Hoàng Hanh		450.000
2.9.2.3	Hỗ trợ kinh phí trồng cây nhân dân		800.000
-	Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh thành phố		150.000
-	Phòng Kinh tế		650.000
2.9.3	Phòng chống thiên tai:	650.000	650.000
2.9.3.1	Phòng Kinh tế:		593.300
-	Kinh phí hoạt động Ban phòng chống thiên tai		75.000
-	Chi công kiểm kê bảo dưỡng vật tư phòng chống thiên tai, chi trả công văn hóa tốp, phát quang hành lang bảo vệ đê		152.500
-	Mua sắm vật tư, dụng cụ trang bị điểm gác nước và văn phòng Ban chỉ huy phòng chống thiên tai		70.000
-	Chi tập huấn cho lực lượng gác nước và lực lượng cầm cừ phục vụ công tác phòng chống lụt bão		90.000
-	Nạo vét đông xuân 2024-2025 (phân ngân sách thành phố đối ứng 50%)		205.800
2.9.3.2	UBND phường, xã (Kinh phí hoạt động các điểm canh gác đê: 21 điểm x 2,7tr/1 điểm)		56.700
2.9.4	Thuỷ lợi nội đồng: (Xí nghiệp KTCT thuỷ lợi thành phố) Nạo vét một số công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước dân sinh trên địa bàn thành phố	340.000	340.000
2.9.5	Sự nghiệp Thị chính (Phòng Quản lý đô thị)	120.800.000	120.800.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Kinh phí vệ sinh môi trường, công viên cây xanh, công tác duy trì điện chiếu sáng công cộng..., vận hành, nạo vét duy trì hệ thống thoát nước; Trạm xử lý nước thải và hệ thống tuyến cống thu gom thuộc dự án mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên; Kinh phí vận hành các trạm bơm tiêu thoát nước đô thị trên địa bàn; Kinh phí sửa chữa thường xuyên hệ thống điện, đài phun nước; trồng hoa trang trí phục vụ các ngày lễ tết; Duy tu, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống thoát nước đô thị, các trạm bơm tiêu thoát nước đô thị, trạm xử lý nước thải, hệ thống tuyến cống thu gom thuộc dự án mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên...		105.800.000
-	Tiền điện thắp sáng công cộng; Tiền điện duy trì đài phun nước; Tiền điện vận hành trạm xử lý nước thải		14.200.000
-	Kinh phí mua xe rửa đường		800.000
2.9.6	Sự nghiệp kinh tế khác	20.000.000	20.000.000
2.9.6.1	Cơ quan Thành uỷ: <i>Chi các hoạt động Mừng đảng, mừng xuân; hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn</i>		1.000.000
2.9.6.2	Ban Tổ chức: <i>Kinh phí thẩm định TCCT nhân sự Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030</i>		50.000
2.9.6.2	Ban Tuyên giáo: <i>Biên tập và phát hành bản tin thông báo nội bộ thành phố Hưng Yên quý</i>		120.000
2.9.6.3	Văn phòng HĐND - UBND: <i>Chi các hoạt động Mừng đảng, mừng xuân; hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn</i>		1.000.000
2.9.6.4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		500.000
-	<i>Thăm, tặng quà gia đình chính sách, Người cao tuổi, trẻ em có KCĐBKK... nhân dịp ngày lễ, tết</i>		200.000
-	<i>Chi tổ chức các hoạt động kỷ niệm 78 năm ngày thương binh liệt sỹ và các hoạt động chuyên môn khác</i>		300.000
2.9.6.5	Phòng Quản lý đô thị		857.422
-	<i>Chi phí lập nhiệm vụ + thẩm định nhiệm vụ (QHPK đô thị tỷ lệ 1/2000 KDC đô thị kết hợp dịch vụ và công viên hồ An Vũ + QHPK đô thị tỷ lệ 1/500 KĐT xã Liên Phương)</i>		207.422
-	<i>Kinh phí cắm mốc Quy hoạch phân khu đô thị 03 xã (Bảo Khê, Liên Phương, Trung Nghĩa)</i>		500.000
-	<i>Kinh phí in ấn Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Hưng Yên</i>		150.000
2.9.6.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch: <i>Hỗ trợ chi phí đấu giá đất theo Thông tư 48/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính</i>		3.000.000
2.9.6.7	Phòng Tài nguyên môi trường: <i>Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất</i>		3.200.000
-	<i>Thuê đơn vị tư vấn xác định giá đất</i>		2.000.000
-	<i>Kinh phí thu dọn đất cát, phế thải, vật liệu xây dựng, rác thải các loại... phát sinh tại một số lòng đường, lề đường, vỉa hè, khu vực công cộng để đảm bảo công tác môi trường</i>		1.200.000
2.9.6.8	Phòng Kinh tế: <i>Nhiệm vụ Đề án phát triển hệ thống cây xanh đô thị thành phố Hưng Yên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050</i>		802.751

STT	Tên đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán, HĐND TP giao
2.9.6.9	Xây dựng phần mềm quản lý và số hoá hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội (15 phường xã (60tr/phường, xã), phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: 90trđ)		990.000
2.9.6.10	Phòng Văn hóa thông tin:		1.350.000
-	Đề án đặt, đổi tên đường phố và các công trình công cộng trên địa bàn thành phố		350.000
-	Nhiệm vụ quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 hệ thống di tích trên địa bàn thành phố Hưng Yên		1.000.000
2.9.6.11	Ban chỉ huy Quân sự thành phố:		750.000
-	Bảo đảm ngày hội quốc phòng toàn dân và kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944-22/12/2025)		50.000
-	Bảo đảm kinh phí tập huấn, giữ gìn an ninh trật tự phục vụ bắn pháo hoa tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2025		150.000
-	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ 2025		450.000
-	Bảo đảm đi thăm và tặng quà chiến sỹ mới huấn luyện tân binh tại đơn vị đóng quân		100.000
2.9.6.12	Công an thành phố:		150.000
-	Chi đảm bảo an ninh địa phương		50.000
-	Kinh phí phục vụ công tác tuyển quân: Kinh phí rà soát, thâm nhập, xác minh lý lịch; đảm bảo công tác xét duyệt tiêu chuẩn chính trị công dân nhập ngũ...		100.000
2.9.6.13	Chi cục Thống kê: (Rà soát số liệu phục vụ biên soạn Hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, huyện, xã năm 2024; Bảo đảm thông tin kinh tế - xã hội năm 2025 phục vụ địa phương; Triển khai thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc Bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới năm 2025 đối với xã Tân Hưng, Hoàng Hanh)		50.000
2.9.6.14	Trạm thú y: Kinh phí tiêm phòng đàn gia súc vụ Xuân -Hè và Thu - Đông		50.000
2.9.6.15	Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi thành phố: Nạo vét một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước dân sinh trên địa bàn thành phố		650.000
2.9.6.16	UBND các phường, xã:		1.620.000
-	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo các di tích theo KH số 25/KH-UBND ngày 28/01/2021 của UBND thành phố		1.500.000
-	Hỗ trợ cơ sở vật chất phục vụ sơ tuyển khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và tuyển quân: phường An Tảo, Lam Sơn, Minh Khai, xã Phương Nam (30Tr/đơn vị)		120.000
2.9.6.17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội thành phố		3.859.827
2.10	Quản lý hành chính	52.941.789	52.941.789
2.10.1	Quản lý nhà nước	23.914.626	23.703.892
2.10.1.1	Văn phòng HĐND - UBND, trong đó:		9.304.041
-	Chi phí sinh hoạt và hỗ trợ trang phục bộ phận một cửa		135.000
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và chống xuống cấp		1.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân giải quyết đơn thư khiếu nại		50.000
-	Mua xe ô tô phục vụ công tác chung		1.050.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		184.429
2.10.1.2	Phòng Tư Pháp, trong đó:		817.107
-	Công tác hòa giải		30.000
-	Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính		20.000
-	Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật; Xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản Quy phạm pháp luật		110.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		33.612
2.10.1.3	Phòng Kinh tế, trong đó:		1.135.565
-	Kinh phí hoạt động và tiêu hủy tang vật của Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả (BCĐ 389)		50.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		56.272
2.10.1.4	Phòng Tài Chính - Kế hoạch, trong đó:		1.970.819
-	Hỗ trợ kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo và xây dựng báo cáo giá thị trường theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024		50.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		84.072
2.10.1.5	Phòng Quản lý đô thị		1.540.138
-	Chi các nhiệm vụ phục vụ công tác Quy hoạch đô thị, GPMB trên địa bàn thành phố		50.000
-	Tăng cường cơ sở vật chất		50.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		74.721
2.10.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.414.690
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		75.226
2.10.1.7	Phòng Tài nguyên môi trường, trong đó:		1.562.132
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		80.702
2.10.1.8	Phòng Nội Vụ, trong đó:		1.888.271
-	Tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến lần thứ VI		400.000
-	Tổ chức chương trình đối thoại với thanh niên năm 2024		30.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		75.872
2.10.1.9	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trong đó:		1.386.481
-	Chi hoạt động Trẻ em; Chi hoạt động Bình đẳng giới; Chi hoạt động phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội; Chi công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo		150.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		63.517
2.10.1.10	Thanh Tra thành phố, trong đó:		1.445.687
-	Chi công tác tiếp dân, xử lý đơn thư hàng ngày		100.000
-	Trang phục quần áo thanh tra		48.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		57.311
2.10.1.11	Phòng Văn hóa thông tin, trong đó:		1.238.961
-	Thiết kế, in ấn tài liệu tuyên truyền phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa		20.000
-	In tài liệu tuyên truyền về công tác gia đình năm 2025		30.000
-	Tập huấn phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa của Ban vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa		25.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Kinh phí tuyên truyền "Chuyển đổi số nâng cao chất lượng cuộc sống người dân"		50.000
-	Tham gia hội thi câu lạc bộ gia đình văn hóa tiêu biểu năm 2025		20.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		56.020
2.10.2	Hội đồng nhân dân: trong đó	1.672.000	1.672.000
-	Hỗ trợ công tác chuyên môn: Chi hoạt động tổ chức các kỳ họp, hoạt động giám sát, tham gia xây dựng Luật (họp, tiếp xúc cử tri, báo chí) và tăng cường cơ sở vật chất		1.250.000
2.10.3	Đảng, trong đó:	18.605.800	18.506.593
-	Phụ cấp cấp ủy viên		405.000
-	Phụ cấp báo cáo viên cấp thành phố		152.000
-	Phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội		107.000
-	Phụ cấp ủy viên ban chấp hành Đảng khối quản lý hành chính và sự nghiệp		186.000
-	Phụ cấp BCD 35; Phụ cấp tổ thư ký giúp việc BCD 35 và kinh phí hoạt động		207.000
-	Chi hỗ trợ các đối tượng đủ 30 năm tuổi Đảng trở lên		76.000
-	Phụ cấp Ban bảo vệ CSSK cán bộ		76.000
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất và chống xuống cấp trụ sở cơ quan; Sửa chữa TSCĐ trang thiết bị làm việc		1.000.000
-	Chi hỗ trợ các chi bộ, đảng bộ là doanh nghiệp ngoài nhà nước trực		1.875.000
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ thành phố		3.136.000
-	Trang phục Ban chấp hành Đảng bộ thành phố		54.000
-	Mua xe ô tô phục vụ công tác chung		1.050.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		295.000
2.10.4	Tổ chức chính trị	5.324.363	5.244.648
2.10.4.1	Ủy ban mặt trận tổ quốc, trong đó:		1.088.097
-	Phụ cấp ủy viên Ủy ban MTTQ thành phố		36.000
-	Hoạt động giám sát, phản biện xã hội, lấy ý kiến hài lòng của người dân và các nhiệm vụ khác của UBMTTQ		50.000
-	Chi các hoạt động thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"		100.000
-	Tổ chức các hoạt động thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2025		50.000
-	Hoạt động quản lý, sử dụng quỹ "Vì người nghèo" và "Quỹ cứu trợ"		50.000
-	Tổ chức biểu dương danh hiệu "Ông bà cha mẹ mẫu mực, con trung hiếu, cháu thảo hiền" năm 2025		30.000
-	Tổ chức làm điểm cấp thành phố ngày hội "Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư" năm 2025		30.000
-	Quỹ tiền thưởng năm 2025		31.758
2.10.4.2	Thành đoàn, trong đó:		920.272
-	Hoạt động hè năm 2025		50.000
-	Tổ chức tết trung thu năm 2025		30.000
-	Thấp nền tri ân các anh hùng liệt sỹ 27/7		200.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		27.125
2.10.4.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ, trong đó:		1.251.911
-	<i>Đề án 938 - Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027</i>		50.000
-	<i>Đề án 939 - Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025</i>		50.000
-	<i>Hỗ trợ mua phân bón chăm sóc đường hoa phụ nữ</i>		50.000
-	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		48.522
2.10.4.4	Hội Nông Dân, trong đó:		1.429.017
-	<i>Tham gia Hội thi "Nhà nông tìm hiểu pháp luật"</i>		25.000
-	<i>Tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân</i>		50.000
-	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		61.130
2.10.4.5	Hội Cựu chiến binh, trong đó:		459.351
-	<i>Phụ cấp kiêm nhiệm khối 487</i>		11.000
-	<i>Tổ chức hội nghị gặp mặt CCB tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước</i>		35.000
-	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		19.628
2.10.4.6	Hội người cao tuổi thành phố: (Thủ lao lãnh đạo chuyên trách, + hoạt động)		96.000
2.10.5	Tăng lương định kỳ + BC thiếu khối QLNN, ĐT		389.656
2.10.6	Khen thưởng	3.425.000	3.425.000
-	Cơ quan thành ủy		200.000
-	Phòng Nội Vụ		3.225.000
2.11	Hỗ trợ hội, đoàn thể	456.204	456.204
2.11.1	Hội người mù, trong đó:		303.204
-	<i>Quỹ tiền thưởng năm 2025</i>		11.204
2.11.2	Hội thanh niên xung phong (<i>Phụ cấp chủ tịch hội</i>)		51.000
2.11.3	Hội nạn nhân chất độc da cam (<i>Phụ cấp chủ tịch hội</i>)		51.000
2.11.4	Hội Đông y (<i>Phụ cấp chủ tịch hội</i>)		51.000
2.12	Chi khác	3.724.000	3.724.000
2.12.1	Ban Dân vận thành phố: <i>Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo thành phố về thực hiện QCDC ở cơ sở; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo công tác tôn giáo; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo thành phố về thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo"; Kinh phí tuyên truyền, triển khai năm dân vận chính quyền 2025; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng mô hình "Dân Vận khéo": "chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp ở phường, xã trên địa bàn thành phố Hưng Yên; Kinh phí tổ chức tập huấn chuyên môn cho cán bộ làm công tác dân vận trên địa bàn TP Hưng Yên</i>		200.000



STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
2.12.2	Ban Tổ chức thành phố: <i>Kinh phí thực hiện của Ban chỉ đạo thành phố về xây dựng, phát triển tổ chức Đảng, đảng viên trong đơn vị kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2025; Công tác bảo vệ chính trị nội bộ; Kinh phí tổ chức hội nghị tổng kết công tác phát triển đảng viên giai đoạn 2023-2025; Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức xây dựng và đảng viên năm 2025</i>		325.000
2.12.3	Ủy ban Kiểm tra: <i>Công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo; Chi tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát; Chi quán triệt văn bản mới về công tác kiểm tra, giám sát; Chi quán triệt văn bản mới về công tác kiểm tra, giám sát; Chi hoạt động đặc thù theo quy định 1006-QĐ/TU ngày 04/1/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kinh phí thực hiện Đề án 03-ĐA/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Công tác nội chính; Chi tọa đàm về công tác kiểm tra, giám sát.</i>		400.000
2.12.4	Ban Tuyên giáo: <i>Chi tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên giáo cho đội ngũ báo cáo viên, cộng tác viên dư luận xã hội. Chi các hoạt động phục vụ tổ giúp việc Cổng thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh của Thành ủy (tạo lập dữ liệu, nhuận bút, quản lý đăng tải thông tin...); Kinh phí tuyên truyền chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tuyên truyền các chương trình, đề án của tỉnh ủy, Thành ủy nhiệm kỳ 2020-2025; Tuyên truyền các ngày lễ và ngày kỷ niệm lớn của đất nước và địa phương; Chi hoạt động tuyên truyền, triển khai thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của BCT về tiếp tục thực hiện chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh và học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và học tập chuyên đề năm 2025;</i>		310.000
2.12.5	Chương trình 10: <i>Kinh phí tổ chức hội nghị Tổng kết việc thực hiện Chương trình số 10-CTr/TU, giai đoạn 2021-2025</i>		50.000
2.12.6	Cơ quan thành ủy: <i>Chỉnh lý sắp xếp, bảo quản tài liệu lưu trữ; Trồng thêm cây xanh, Thuê phương tiện vận chuyển; Thuê duy trì, chăm sóc sân vườn, trụ sở, vệ sinh cơ quan; tăng cường cơ sở vật chất</i>		1.000.000
2.12.7	Văn phòng HĐND - UBND TP		1.000.000
-	<i>Chi đầu mối và báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính</i>		20.000
-	<i>Vệ sinh cơ quan; Duy trì chăm sóc thảm cỏ, cây xanh, cây cảnh, sân vườn; Chi khác</i>		450.000
-	<i>Phí hiệp hội đô thị; duy trì hệ thống chất lượng ISO; Duy trì và nâng cấp cổng thông tin điện tử thành phố Hưng Yên; Tuyên truyền về thành phố Hưng Yên</i>		350.000
-	<i>Các hoạt động phục vụ công tác vệ sinh an toàn thực phẩm lĩnh vực y tế (tuyên truyền, tập huấn)</i>		50.000
-	<i>Chi các hoạt động về công tác phòng chống các dịch bệnh trên địa bàn thành phố (tuyên truyền, tập huấn)</i>		130.000
2.12.9	Phòng Tư pháp: <i>Khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở</i>		40.000
2.12.10	Phòng Nội Vụ:		90.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Chi công tác cải cách hành chính thành phố năm 2025		40.000
-	Tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức cấp xã và viên chức các đơn vị sự nghiệp		50.000
2.12.11	Thành đoàn Hưng Yên:		55.000
-	Tổ chức Hội nghị giao lưu gặp mặt tân binh lên đường nhập ngũ năm 2025		25.000
-	Tổ chức chương trình "Ngày đoàn viên", tuyên dương Đoàn viên thanh niên công nhân tiêu biểu năm 2025		30.000
2.12.12	Công an thành phố: Hội đồng định giá tài sản		50.000
2.12.13	Hội Cựu thanh niên xung phong: Hỗ trợ kinh phí hoạt động		30.000
2.12.14	Đoàn hội thăm nhân dân thành phố: Hỗ trợ kinh phí hoạt động		50.000
2.12.15	BCĐ Thi hành án dân sự thành phố: Hỗ trợ kinh phí hoạt động		80.000
2.12.16	Hội Người cao tuổi: Hỗ trợ kinh phí hoạt động		30.000
2.12.17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của thành phố		14.000
3	Dự phòng	26.376.000	26.376.000
B	CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ	349.578.000	414.578.000
I	Chi đầu tư phát triển	185.000.000	250.000.000
1	Từ nguồn đấu giá QSDĐ	185.000.000	250.000.000
II	Chi thường xuyên (2), trong đó:	157.586.000	157.586.000
1	Quốc phòng		900.000
2	An ninh		900.000
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - xã hội		900.000
4	Hỗ trợ bộ phận một cửa (trang phục + phụ cấp)		732.600
5	Khen thưởng		300.000
6	TỔ ANTT		6.131.000
7	Hỗ trợ KP tổ chức ĐH Đảng xã (350tr/xã; 100tr/2 xã điểm)		5.350.000
8	Hỗ trợ KP tổ chức ĐH của chi bộ trực thuộc ĐB xã (hỗ trợ 0,1 mức tiền lương cơ sở/đảng viên)		1.440.270
9	Đại hội Thể dục thể thao cấp xã (80tr/xã và 50tr/xã điểm)		1.250.000
10	Quỹ tiền thưởng		2.793.000
11	Tăng cường cơ sở vật chất		8.250.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng bồn hoa trung tâm khu dân cư mới số 1 xã Bảo Khê		500.000
-	Sửa chữa Nhà văn hóa tổ dân phố Nhân Dục		500.000
-	Sửa chữa nhà văn hóa Tô Hiệu, Hiến Nam		500.000
-	Sửa chữa các hạng mục xuống cấp Nhà văn hóa tổ dân phố An Thịnh		500.000
-	Sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất Nhà văn hoá thôn An Châu 1, xã Hoàng Hanh		250.000
-	Bảo dưỡng, sửa chữa trụ sở làm việc ĐU-HĐND-UBND xã Hoàng Hanh		500.000
-	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên trụ sở làm việc UBND xã Phương Nam		500.000
-	Cải tạo, sửa chữa mái và khuôn viên Trạm Y tế xã Hùng Cường		500.000
-	Bảo dưỡng, sửa chữa khối nhà 1 tầng trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND-UBND xã Hùng Cường		500.000
-	Sửa chữa nhà văn hóa khu phố Đằng Châu, phường Lam Sơn		500.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà văn hóa Nam Lê Hồng Phong và các hạng mục phụ trợ		500.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà văn hóa Tổ dân phố Bãi Sậy, phường Minh Khai		500.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà bảo vệ, biển tên trụ sở ĐU-HĐND-UBND phường Minh Khai		300.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
-	Tăng cường CSVC nhà văn hoá thôn 5, xã Quảng Châu		200.000
-	Tăng cường cơ sở vật chất UBND xã Quảng Châu		500.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà làm việc 3 tầng trụ sở UBND xã Tân Hưng		500.000
-	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Viên Tiêu, xã Tân Hưng và các hạng mục phụ trợ		500.000
-	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thôn Minh Khai, xã Tân Hưng		500.000
III	Dự phòng ngân sách	6.992.000	6.992.000
C	CHI BSMT TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	45.129.000	45.129.000
-	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt	701.000	701.000
-	Hỗ trợ kinh phí nạo vét đống xuân	169.000	169.000
-	Chính sách an sinh xã hội	44.259.000	44.259.000
D	HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA	26.300.000	26.300.000
-	UBND xã Bảo Khê:		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Bảo Khê (Tuyến 1: Từ nghĩa trang thôn Vạn Tường đến trại bà Quý bờ Tây sông Đổng Lỗ thôn Triều Tiên - Vạn Tường; Tuyến 2: Từ nhà ông Cẩn đến đường QH 20,5m thôn Đoàn Thượng)		700.000
-	UBND xã Hoàng Hanh:		4.200.000
+	Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn từ đường bê tông Giáp sông Hồng đến nương Lô 5)		700.000
+	Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn từ nhà ông Bộ đến nhà ông Giảng thôn Phù Sa)		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường nội đồng xã Hoàng Hanh (điểm đầu từ nhà ông Đò đến giáp sông Hồng thôn An Châu 2)		700.000
+	Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hanh (Đoạn từ ruộng nhà ông Ân đến ruộng nhà ông Tần)		700.000
+	Sửa chữa, duy tu đường GTNT xã Hoàng Hanh (Đoạn 1 từ đầu gốc gạo cửa Đình đến nhà ông Thực; Đoạn 2 từ cổng chùa đến nghĩa trang sau chùa)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nông thôn xã Hoàng Hanh, đoạn từ ruộng nhà ông Dương Công Đò đến ruộng nhà ông Dương Văn Khảm thôn An Châu 2		700.000
-	UBND xã Hùng Cường		4.200.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hùng Cường (đoạn từ đường liên xã đến nhà bà Phạm Thị Thi đội 11 thôn Tân Hưng xã Hùng Cường)		700.000
+	Duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng (đoạn từ đường ngõ cụ Kỳ đến nhà ông Xuê thôn Phương Hoàng, xã Hùng Cường)		700.000
+	Sửa chữa đường GT nội đồng xã Hùng Cường (Đoạn từ đường liên xã đến hết nhà ông Hoa đội 6 thôn Tân Hưng)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNĐ xã Hùng Cường (đoạn từ đường liên thôn đến đường ông Úy thôn Đông Hạ)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Hùng Cường (Đoạn từ đống hạ đến thôn Phương Hoàng)		700.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
+	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng từ đường trục xã đến ruộng nhà ông Khuong, thôn Phụng Hoàng, xã Hùng Cường		700.000
-	UBND phường Lam Sơn:		700.000
+	Sửa chữa, duy tu đường giao thông phường Lam Sơn (Đoạn từ nhà Hiếu Lan đến khu dân cư mới khu phố Kim Đăng)		700.000
-	UBND phường Minh Khai		3.500.000
+	Sửa chữa đường GTNT phường Minh Khai (đoạn từ nhà bà Minh đến nhà ông Tuấn)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT phường Minh Khai (đoạn từ trạm khí tượng thủy văn Hưng Yên đến nhà ông Quý)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng Phường Minh Khai (Đoạn từ nhà ông An đến nhà ông Thêm)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT phường Minh Khai (Đoạn từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Vận)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT phường Minh Khai (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà ông Cường)		700.000
-	UBND xã Phú Cường		5.600.000
+	Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường (đoạn từ đường trục xã đến ruộng nhà ông Cảnh thôn Tân Mỹ 2)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ nhà bà Thêm đến nhà ông Trạm, thôn Tân Mỹ 1)		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường nội đồng xã Phú Cường (điểm đầu từ nhà ông Lành đến ruộng thôn Kệ Châu 1 và thôn Kệ Châu 2)		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường nội đồng xã Phú Cường (điểm đầu từ nhà ông Am đến kênh tưới thôn Kệ Châu 1)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông xã Phú Cường (Đoạn từ nhà ông Thuận đến đường trục xã, thôn Kệ Châu 1)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ nhà ông Thành đến ruộng thôn Kệ Châu 2)		700.000
+	Sửa chữa đường GTNT xã Phú Cường (Đoạn từ kênh Thủy Nông đến nhà ông Cứu thôn Tân Mỹ 1)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Phú Cường (Đoạn từ đường Trục đến nhà ông Thủy thôn Tân Trung)		700.000
-	UBND xã Phương Nam		2.900.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xóm 5 thôn Phương Trung xã Phương Nam		700.000
+	Duy tu, sửa chữa đường GTND xã Phương Nam (đoạn từ tuyến đường vào chùa Miếu đến ruộng nhà bà Minh, thôn Phương Thông)		500.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Phương Nam, Đoạn 1 từ ruộng nhà ông Lây đến ruộng nhà ông Loan, đoạn 2 từ ruộng nhà ông Thái đến ruộng nhà ông Quyết		700.000
+	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường GTNT xã Phương Nam (Từ nhà ông Tu đến nhà ông Dậy)		500.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND TP giao
+	Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng đường GTNT xã Phương Nam (Từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Chương)		500.000
-	UBND xã Quảng Châu		3.100.000
+	Duy tu, sửa chữa đường GTND xã Quảng Châu (một số đoạn hư hỏng tại thôn 1 và thôn 2)		500.000
+	Duy tu, sửa chữa đường GTND xã Quảng Châu (một số đoạn hư hỏng tại thôn 5 và thôn 6)		500.000
+	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng đoạn từ vườn nhà ông Đáng đến vườn nhà ông Pha thôn 1, xã Quảng Châu		700.000
+	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng đoạn từ vườn nhà ông Chính đến vườn ông Tiến, thôn 1, xã Quảng Châu		700.000
+	Sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông nội đồng xã Quảng Châu (Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tú đến ngã ba nhà ông Hận, thôn 4)		700.000
-	UBND xã Tân Hưng:		1.400.000
+	Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường GT nội đồng xã Tân Hưng (đoạn từ nhà ông Tiến đến đền đội 7, thôn Lê Lợi)		700.000
+	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Tân Hưng (Đoạn từ ruộng nhà ông Khuê đến nhà ông Nhạ)		700.000
E	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	131.018.000	131.018.000

Ghi chú:

(1) Dự toán chi Giáo dục - Đào tạo, ứng dụng khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định c tỉnh.

(2) Kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với xã, phường bao gồm Chi con người và hoạt động thu mức phân bổ dự toán thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên